CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102122617, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.03.10 15:31:14+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
VINA SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
No.: 13 /2022/CV-VNSC
V/v: CBTT Báo cáo tài chính và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
Ref. Information disclosure on Annual Financial Statement and Liquidity Ratio

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

TP Hồ Chí Minh, ngày/ day 10 tháng/ month 03 năm/ year 2022

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

Name of Company: Vina Securities Joint Stock Company (VinaSecurities)

Mã chứng khoán/*Securities code*: không có/ none

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 25.02, Tầng 25 Tòa nhà Deutsches Haus Tp. Hồ Chí Minh, 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ CHí Minh

Head office address: Room 25.02, 25F Deutsches Haus HCMC, 33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại/*Telephone*: 028 3520 2388 Fax: 028 3520 2019

Người thực hiện công bố thông tin/ *Spokeswoman*: Bà/ *Mrs.* Vũ Thanh Vân

Loại thông tin công bố ☐24 giờ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐theo yêu cầu ☑định kỳ:

Type of information disclosure: ¨ 24h ¨ 72h ¨Irregular ¨ On Demand √ Periodic

Nội dung thông tin công bố/ *Information to be disclosed*:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021;
  Audited Annual Financial Statement for the year ended December 31, 2021;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2021;
  Audited Liquidity Ratio on December 31, 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/03/2022 tại đường dẫn *https://vinasecurities.com/investor-relations/This information have been posted on the Company's website on March 10, 2022: https://vinasecurities.com/investor-relations/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We would declare to be fully responsible for the accuracy of the above information.

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorised Representative to disclose infomation



Vũ Thanh Vân

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

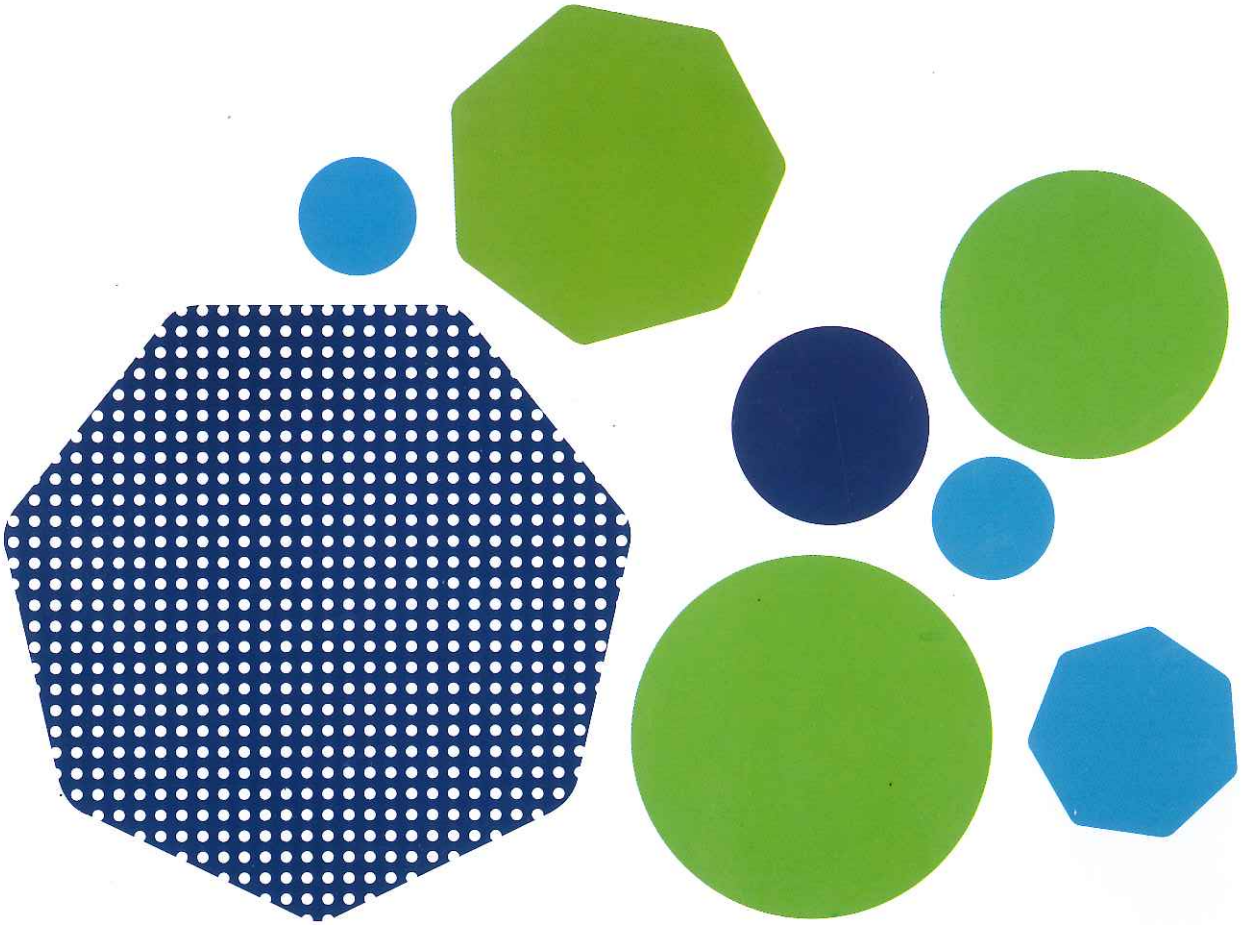

Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

Giúp Khách hàng phát triển thịnh vượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

Tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	15 - 38

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 kèm theo và đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm 2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nghiêm Xuân Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022
Ông Na SungSoo	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022
Ông Na SungSoo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022
Ông Ngô Minh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021
Ông Nguyễn Quang Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021
Ông Nguyễn Hòa Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021
Ông Kim Taehyung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021
Ông Han Mun Su	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021
Ông Lee Ho Joon	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021
Ông Lee Sangyup	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc

Ông Na SungSoo	Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Tuyết Chinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021
Bà Nguyễn Hồng Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021
Ông Bùi Quang Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021
Ông Lee Chang Ho	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021
Bà Nguyễn Phạm Thanh Mai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021

Kế toán trưởng

Bà Đỗ Thị Xuân	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Nghiêm Xuân Huy - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng ngoài sự kiện được trình bày tại thuyết minh số 29, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm và được Hội đồng quản trị phê duyệt. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

S.G.P: 50 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nghiêm Xuân Huy
Chủ tịch Hội đồng quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2022

Số: 66/2022/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn và được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina tại ngày 31 tháng 12 ngày 2021, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận trên, Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo này: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn chủ sở hữu của Công ty là 10.717.837.637 đồng thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định hiện hành là 35.000.000.000 đồng do phát sinh lỗ lũy kế. Công ty phải đảm bảo vốn chủ sở hữu phải tối thiểu bằng vốn pháp định. Kết luận của Kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề này.

Theo Quyết định số 206/QĐ-UBCK ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt từ ngày 23/04/2021 đến ngày 22/08/2021. Theo Quyết định số 09/GPĐC-UBCK ngày 19/01/2022 của UBCK Nhà nước cấp cho Công ty, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 358.599.980.000 đồng và lên kế hoạch đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính để đi vào hoạt động bình thường năm 2022. Kết luận của Kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần tại ngày 30/03/2021.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Minh Long	**Lê Quang Nghĩa**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0666-2018-112-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**136.118.967.759**	**20.293.194.765**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	**110**		**135.347.300.607**	**19.474.147.365**
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	70.379.533.391	18.935.800.558
Tiền	*111.1*		*66.379.533.391*	*3.935.800.558*
Các khoản tương đương tiền	*111.2*		*4.000.000.000*	*15.000.000.000*
Các khoản phải thu	117	6	29.808.216	136.232.879
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*		*29.808.216*	*136.232.879*
Trả trước cho người bán	118	6	-	234.976.988
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6	-	110.000.000
Các khoản phải thu khác	122	6	64.958.488.540	57.136.940
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(20.529.540)	-
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**130**		**771.667.152**	**819.047.400**
Tạm ứng	131		4.185	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7	-	413.446.660
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn	134	8	104.500.000	99.500.000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	9	667.162.967	306.100.740
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.042.706.153**	**20.895.969.452**
Tài sản cố định	**220**		**1.596.987.111**	**3.602.782.483**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.346.370.031	1.563.355.111
- Nguyên giá	*222*		*1.816.830.000*	*1.816.830.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(470.459.969)*	*(253.474.889)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	250.617.080	2.039.427.372
- Nguyên giá	*228*		*521.680.900*	*2.189.180.900*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(271.063.820)*	*(149.753.528)*
Tài sản dài hạn khác	**250**		**3.445.719.042**	**17.293.186.969**
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	8	-	3.352.423.900
Chi phí trả trước dài hạn	252	7	3.445.719.042	13.940.763.069
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**141.161.673.912**	**41.189.164.217**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**130.443.836.275**	**1.519.200.640**
Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**130.443.836.275**	**1.519.200.640**
Phải trả người bán ngắn hạn	320		47.683.003	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	89.956.005	310.142.369
Phải trả người lao động	323		456.719.925	1.055.991.932
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		60.364.000	51.674.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	47.272.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	12	129.789.113.342	54.119.612
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**10.717.837.637**	**39.669.963.577**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**14**	**10.717.837.637**	**39.669.963.577**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		273.599.980.000	273.599.980.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		273.599.980.000	273.599.980.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*273.599.980.000*	*273.599.980.000*
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		254.998.000	254.998.000
Lợi nhuận chưa phân phối	417		(263.137.140.363)	(234.185.014.423)
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*417.1*		*(263.137.114.674)*	*(234.175.910.500)*
Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*(25.689)*	*(9.103.923)*
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**141.161.673.912**	**41.189.164.217**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Ngoại tệ các loại	005	15.1		
- USD			*70*	*43.366*
- KRW			*-*	*823.655*
Cổ phiếu đang lưu hành	006	15.2	27.359.998	27.359.998
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tiền gửi của khách hàng	**026**	**15.3**	**186.563.767**	**186.426.694**
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		186.563.767	186.426.694
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**15.4**	**186.563.767**	**186.426.694**
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		186.563.767	186.426.694

Đỗ Thị Xuân	**Đỗ Thị Xuân**	**Nghiêm Xuân Huy**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*		-	-
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	16	214.818.415	2.426.384.684
Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	16	-	1.662.360.841
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	1.325.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		-	3.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	926.308.445
Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
Cộng doanh thu hoạt động			**214.818.415**	**6.343.053.970**
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		-	32.051.591.086
Lỗ bán các tài sản tài chính	*21.1*		-	*32.051.591.086*
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	17	-	1.350.056.703
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	17	-	220.000.000
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	17	-	1.412.616.467
Cộng chi phí hoạt động	**40**		-	**35.034.264.256**
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		148.504.872	96.898.789
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		5.385.302	6.876.721
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**	**18**	**153.890.174**	**103.775.510**
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		4.186.255	198.967.450
Cộng chi phí tài chính	**60**	**19**	**4.186.255**	**198.967.450**
CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**20**	**27.278.366.854**	**40.503.063.645**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**70**		**(26.913.844.520)**	**(69.289.465.871)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
Thu nhập khác	71	21	128.475.978	15.379.364
Chi phí khác	72	22	2.166.757.398	138.952
Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**(2.038.281.420)**	**15.240.412**
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	**90**		**(28.952.125.940)**	**(69.274.225.459)**
Lợi nhuận đã thực hiện	91		(28.952.100.251)	(69.276.737.079)
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(25.689)	2.511.620
CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**23**	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	**200**		**(28.952.125.940)**	**(69.274.225.459)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	24	(1.058)	(2.532)
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502	25	(1.058)	(2.532)

Đỗ Thị Xuân	**Đỗ Thị Xuân**	**Nghiêm Xuân Huy**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**(28.952.125.940)**	**(69.274.225.459)**
Điều chỉnh cho các khoản	**02**		**1.973.604.829**	**191.899.620**
- Khấu hao TSCĐ	03		338.295.372	325.905.297
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		25.689	9.103.923
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		1.665.066.295	(6.876.721)
- Dự thu tiền lãi	08		(29.808.216)	(136.232.879)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**78.419.845.928**	**77.994.108.628**
- Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		-	50.000.000.000
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	520.251.881
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	126.828.100.000
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		136.232.879	7.268.821.015
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		110.000.000	(110.000.000)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(64.666.374.612)	(340.614.740)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		4.237.178.779	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(47.272.727)	1.818.182
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		9.489.488.947	6.826.091.106
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		47.683.003	(106.605.113.125)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		8.690.000	(61.550.000)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(220.186.364)	(2.449.295.746)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(599.272.007)	(1.267.127.306)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		129.734.993.730	(1.439.920.839)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		213.884.300	279.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(25.200.000)	(1.456.951.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***51.441.324.817***	***8.911.782.789***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(1.816.180.900)
-Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2.433.705	6.876.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***2.433.705***	***(1.809.304.179)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**90**		**51.443.758.522**	**7.102.478.610**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**5**	**18.935.800.558**	**11.842.425.871**
- Tiền	101.1		3.935.800.558	6.842.425.871
- Các khoản tương đương tiền	101.2		15.000.000.000	5.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**103**	**5**	**70.379.533.391**	**18.935.800.558**
- Tiền	103.1		66.379.533.391	3.935.800.558
- Các khoản tương đương tiền	103.2		4.000.000.000	15.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		(25.689)	(9.103.923)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		137.073	-
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	***20***		***137.073***	-
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**		**186.426.694**	**186.426.694**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		186.426.694	186.426.694
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*32*		*186.426.694*	*186.426.694*
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	**40**		**186.563.767**	**186.426.694**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		186.563.767	186.426.694
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*42*		*186.563.767*	*186.426.694*

Đỗ Thị Xuân	**Đỗ Thị Xuân**	**Nghiêm Xuân Huy**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm 2020		Năm 2021			
		Tại 01/01/2020	Tại 01/01/2021	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tại 31/12/2020	Tại 31/12/2021
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu		**108.944.189.036**	**39.669.963.577**	**-**	**(69.274.225.459)**	**-**	**(28.952.125.940)**	**39.669.963.577**	**10.717.837.637**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		273.599.980.000	273.599.980.000	-	-	-	-	273.599.980.000	273.599.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*273.599.980.000*	*273.599.980.000*	-	-	-	-	*273.599.980.000*	*273.599.980.000*
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		254.998.000	254.998.000	-	-	-	-	254.998.000	254.998.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối		(164.910.788.964)	(234.185.014.423)	-	(69.274.225.459)	-	(28.952.125.940)	(234.185.014.423)	(263.137.140.363)
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*(164.910.788.964)*	*(234.175.910.500)*	-	*(69.265.121.536)*	*(9.103.923)*	*(28.952.100.251)*	*(234.175.910.500)*	*(263.137.114.674)*
- Lợi nhuận chưa thực hiện		-	*(9.103.923)*	-	*(9.103.923)*	*9.103.923*	*(25.689)*	*(9.103.923)*	*(25.689)*
Cộng		**108.944.189.036**	**39.669.963.577**	**-**	**(69.274.225.459)**	**-**	**(28.952.125.940)**	**39.669.963.577**	**10.717.837.637**

Đỗ Thị Xuân	**Đỗ Thị Xuân**	**Nghiêm Xuân Huy**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2006 và Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 50/UBCK-GPHNKD do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau:

- Ngày 08/01/2016, Công ty được UBCK cấp Giấy phép điều chỉnh về thay đổi nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán. Theo đó, Công ty đã rút hoạt động môi giới chứng khoán, và lưu ký chứng khoán ra khỏi hoạt động kinh doanh chủ yếu;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 49/GPĐC-UBCK ngày 29/08/2019 về việc thay đổi trụ sở chính và thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 50/GPĐC-UBCK ngày 11/9/2019 về việc thay đổi vốn điều lệ Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 65/GPĐC-UBCK ngày 25/10/2019 về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Môi giới chứng khoán và Tự doanh chứng khoán;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 7 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Lee Sang Yup sang Ông Na Sungsoo, chức danh Chủ tịch HĐQT;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 83/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 12 năm 2020, về việc rút nghiệp vụ tự doanh chứng khoán;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 17/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 02 năm 2022, về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Quyết định số 01/QĐ-UBCK ngày 02 tháng 01 năm 2020, cho phép Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina được thành lập Văn phòng đại diện tại Hà Nội;
- Công văn số 1347/UBCK-QLKD ngày 6 tháng 3 năm 2020, cho phép Công ty Cổ phần Chứng khoán Vinh được thành lập văn phòng đại diện tại Hàn Quốc;
- Quyết định số 672/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 10 năm 2020, chấp thuận cho giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu phần trăm cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina bao gồm của cổ đông ông Lee Sangyup và ông Na Sungsoo;
- Quyết định số 163/QĐ-UBCK ngày 30/03/2021 về việc thu hồi Quyết định chấp thuận thành lập văn phòng đại diện tại Hà Nội;
- Quyết định số 206/QĐ-UBCK ngày 23 tháng 4 năm 2021 về việc đặt Công ty chứng khoán Vina vào tình trạng kiểm soát đặc biệt từ ngày 23/04/2021 đến ngày 22/08/2021.
- Quyết định số 575/QĐ-UBCK ngày 17 tháng 9 năm 2021 về việc chỉ hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina từ ngày 17/09/2021 đến ngày 16/03/2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại P25.02, tầng 25 tòa nhà Deutsches Haus, số 33 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động của Công ty sửa đổi bổ sung gần nhất ngày 09 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN (TIẾP)

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 tổng vốn điều lệ của Công ty là 273.599.980.000 đồng (Hai trăm bảy mươi ba tỷ, năm trăm chín mươi chín triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư: Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.

Hạn chế đầu tư

Hạn chế đầu tư: Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 28 "Hạn chế đầu tư" Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 Quy định về hoạt động của công ty chứng khoán của Bộ Tài chính.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh, các chi nhánh và đơn vị trực thuộc.

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo cấp phép của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính hằng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính được lập Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

3.3 HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền, tiền gửi bù trừ và các thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty chứng khoán (CTCK) tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng, Tiền gửi của tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính như dưới đây:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Danh mục tài sản tài chính chứng khoán tự doanh FVTPL phải chấp hành quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (Đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoản thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

b) **Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang nhóm: FVTPL, HTM.

d) **Các khoản cho vay:** Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (TIẾP)

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

e) **Các khoản phải thu:** Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá trị thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp và mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành lại tại ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Cuối kỳ kế toán, Công ty chứng khoán phải đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán.

Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

Đối với các tài sản nhận thế chấp của CTCK phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp) thì phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tài sản nhận thế chấp được thực hiện ở cuối kỳ kế toán. Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được Công ty thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: Phần mềm vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Phần mềm vi tính	03 - 08

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác: Chi phí dịch vụ, chi phí sửa chữa văn phòng, các phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

4.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính của Công ty.

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu khác.

4.11 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, các chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến việc thực hiện doanh thu của các hoạt động môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác. Chi phí phát sinh trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính. Căn cứ vào thời điểm ghi nhận doanh thu nêu trên, Công ty kết chuyển chi phí kinh doanh chứng khoán tương ứng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí Công ty được phân loại theo chức năng như sau: Chi phí hoạt động, chi phí tài chính, chi phí quản lý và chi phí khác.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý. Theo đó, các bên liên quan của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Cổ đông lớn của Công ty và các đối tác có giao dịch lớn trong năm với Công ty.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền	**66.379.533.391**	**3.935.800.558**
Tiền mặt	-	35.613.613
Tiền gửi ngân hàng	66.379.533.391	3.900.186.945
Các khoản tương đương tiền	**4.000.000.000**	**15.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	4.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	**70.379.533.391**	**18.935.800.558**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	**29.808.216**	**136.232.879**
- Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	29.808.216	136.232.879
Trả trước cho người bán	**-**	**234.976.988**
- EVSYSTEMS Co., Ltd	-	234.976.988
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**-**	**110.000.000**
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	-	110.000.000
Phải thu khác	**64.958.488.540**	**57.136.940**
- Thuế TNCN phải thu của các cá nhân	20.529.540	22.622.940
- Công ty TNHH DV và Phân phối Finhay Việt Nam (*)	64.915.465.000	-
- Các khoản phải thu khác	22.494.000	34.514.000
Cộng	**64.988.296.756**	**538.346.807**

(*) Căn cứ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ký ngày 19 tháng 11 năm 2021 và Các thư thỏa thuận về giá chuyển nhượng ký ngày 08 tháng 12 năm 2021, tổng giá trị chuyển nhượng Công ty TNHH DV và Phân phối Finhay Việt Nam phải thanh toán là: 129.828.730.000 đồng, số tiền Công ty TNHH DV và Phân phối Finhay đã chuyển vào "Tài khoản nhận vốn trực tiếp" đứng tên bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina luỹ kế đến 31/12/2021 là: 64.913.265.000 đồng.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**-**	**413.446.660**
- Chi phí khác	-	413.446.660
Chi phí trả trước dài hạn	**3.445.719.042**	**13.940.763.069**
- Chi phí cải tạo văn phòng	-	5.518.579.957
- Phụ cấp chuyển vùng một lần	2.376.565.145	5.399.566.595
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	141.458.702	438.694.157
- Chi phí khác	927.695.195	2.583.922.361
Cộng	**3.445.719.042**	**14.354.209.729**

8. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**104.500.000**	**99.500.000**
- Ký quỹ đặt cọc thuê văn phòng, nhà	51.800.000	51.800.000
- Ký quỹ dịch vụ taxi	15.000.000	15.000.000
- Kỹ quỹ học trường Tiếng Anh	22.700.000	22.700.000
- Các khoản ký quỹ khác	15.000.000	10.000.000
Dài hạn	**-**	**3.352.423.900**
- Ký quỹ đặt cọc thuê văn phòng, nhà	-	3.352.023.900
- Ký quỹ đặt cọc thẻ giữ xe	-	400.000
Cộng	**104.500.000**	**3.451.923.900**

9. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	667.162.967	306.100.740
Cộng	**667.162.967**	**306.100.740**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2021	**1.463.809.091**	**353.020.909**	**1.816.830.000**
31/12/2021	**1.463.809.091**	**353.020.909**	**1.816.830.000**
HAO MÒN LUỸ KẾ			
01/01/2021	**(158.579.317)**	**(94.895.572)**	**(253.474.889)**
Khấu hao trong năm	(146.380.908)	(70.604.172)	(216.985.080)
31/12/2021	**(304.960.225)**	**(165.499.744)**	**(470.459.969)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2021	**1.305.229.774**	**258.125.337**	**1.563.355.111**
31/12/2021	**1.158.848.866**	**187.521.165**	**1.346.370.031**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2021	**2.189.180.900**	**2.189.180.900**
Giảm khác	(1.667.500.000)	(1.667.500.000)
31/12/2021	**521.680.900**	**521.680.900**
HAO MÒN LUỸ KẾ		
01/01/2021	**(149.753.528)**	**(149.753.528)**
Trích khấu hao trong năm	(121.310.292)	(121.310.292)
31/12/2021	**(271.063.820)**	**(271.063.820)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2021	**2.039.427.372**	**2.039.427.372**
31/12/2021	**250.617.080**	**250.617.080**

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Thẻ tín dụng)	-	54.119.612
Phải trả về chuyển nhượng cổ phần (*)	129.759.807.850	-
Các đối tượng khác	29.305.492	-
Cộng	**129.789.113.342**	**54.119.612**

(*) Căn cứ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ký ngày 19 tháng 11 năm 2021 và Các thư thỏa thuận về giá chuyển nhượng ký ngày 08 tháng 12 năm 2021, tổng giá trị chuyển nhượng cổ phần được thỏa thuận để bán cho Các bên mua là: 129.828.730.000 đồng. Đồng thời theo khoản 3.2 trong hợp đồng quy định, các cổ đông – bên bán sẽ chịu mọi thuế, phí liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần (trong đó thuế TNCN từ việc chuyển nhượng cổ phần chưa thực thu là: 68.922.150 đồng).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	89.956.005	310.142.369
Cộng	**89.956.005**	**310.142.369**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Biến động Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ:

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ cấn trừ trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	10.315.797	10.315.797	-
- Thuế thu nhập cá nhân	310.142.369	1.741.644.676	1.961.831.040	89.956.005
- Thuế Bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	171.015	171.015	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	310.142.369	**1.756.131.488**	**1.976.317.852**	**89.956.005**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	31/12/2021 VND	31/12/2021 Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	01/01/2021 Tỷ lệ %
Ông Baek Sang Jun	-	0,0%	16.650.000.000	6,1%
Bà Kim Nayoung	-	0,0%	16.650.000.000	6,1%
Ông Byun Jae Kyung	-	0,0%	7.400.000.000	2,7%
Ông Lee Ho Joon	-	0,0%	7.400.000.000	2,7%
Ông Kim Taehyung	-	0,0%	44.400.000.000	16,2%
Ông Na Sungsoo	-	0,0%	22.950.000.000	8,4%
Ông Lee Sangyup	-	0,0%	17.750.000.000	6,5%
Ông Rha Young Chang	-	0,0%	16.650.000.000	6,1%
Ông Rha Jin Chul	-	0,0%	9.250.000.000	3,4%
Bà Kim Kye Suk	-	0,0%	9.250.000.000	3,4%
Ông Lee Changho	-	0,0%	3.700.000.000	1,4%
Ông Yang Seunggeun	-	0,0%	12.950.000.000	4,7%
Aprogen Medicines Inc.	-	0,0%	39.400.000.000	14,4%
Abpro Bio Co., Ltd	-	0,0%	23.599.980.000	8,6%
N2Tech Co., Ltd	-	0,0%	25.600.000.000	9,4%
Nghiêm Xuân Huy	1.368.000.000	0,5%	-	0,0%
Vũ Thanh Vân	10.758.000.000	3,9%	-	0,0%
Công ty TNHH DV và PP Finhay Việt Nam	261.473.980.000	95,6%	-	0,0%
Cộng	**273.599.980.000**	**100%**	**273.599.980.000**	**100%**

14.2 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	(263.137.114.674)	(234.175.910.500)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(25.689)	(9.103.923)
Cộng	**(263.137.140.363)**	**(234.185.014.423)**

14.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	273.599.980.000	273.599.980.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	273.599.980.000	273.599.980.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

14.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.359.998	27.359.998
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**27.359.998**	**27.359.998**
+ Cổ phiếu phổ thông	27.359.998	27.359.998
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**27.359.998**	**27.359.998**
+ Cổ phiếu phổ thông	27.359.998	27.359.998
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

15. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

15.1 NGOẠI TỆ

	31/12/2021	01/01/2021
- USD	70	43.366
- KRW	-	823.655
Cộng	**70**	**867.021**

15.2 CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Cổ phiếu đang lưu hành	27.359.998	27.359.998
Cộng	**27.359.998**	**27.359.998**

15.3 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**186.563.767**	**186.426.694**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	186.563.767	186.426.694
Cộng	**186.563.767**	**186.426.694**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

15.4 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**186.563.767**	**186.426.694**
- Nhà đầu tư trong nước	186.563.767	186.426.694
Cộng	**186.563.767**	**186.426.694**

16. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	214.818.415	2.426.384.684
Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	1.662.360.841
Cộng	**214.818.415**	**4.088.745.525**

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng	-	1.350.056.703
Chi phí quản lý hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	220.000.000
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	1.412.616.467
Cộng	**-**	**2.982.673.170**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	148.504.872	96.898.789
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.385.302	6.876.721
Cộng	**153.890.174**	**103.775.510**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.160.566	198.967.450
Lỗ tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	25.689	-
Cộng	**4.186.255**	**198.967.450**

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.837.567.761	21.043.011.874
Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	34.066.426	71.967.403
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	352.089.432	517.391.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	338.295.372	265.905.297
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.000.000	71.896.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.326.864.232	12.118.402.872
Chi phí khác	4.385.483.631	6.414.488.206
Cộng	**27.278.366.854**	**40.503.063.645**

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	128.475.978	-
Thu nhập khác	-	15.379.364
Cộng	**128.475.978**	**15.379.364**

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	499.257.397	-
Chi phí khác	1.667.500.001	138.952
Cộng	**2.166.757.398**	**138.952**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(28.952.125.940)**	**(69.274.225.459)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	**1.680.809.852**	**-**
Chi phí không được trừ	1.680.809.852	-
Chi phí không hợp lệ	*1.680.809.852*	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(27.271.316.088)	(69.274.225.459)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**-**

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**(28.952.125.940)**	**(69.274.225.459)**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	27.359.998	27.359.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**(1.058)**	**(2.532)**

25. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/CP)	(1.058)	(2.532)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng pha loãng trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này.

26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	***Mối quan hệ***
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	
Công ty TNHH Dịch vụ và Phân phối Finhay Việt Nam	Công ty mẹ
Các cổ đông trong năm	

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với bên liên quan sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với bên liên quan

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khác	**64.935.994.540**	**22.622.940**
Ông Lee Ho Joon	-	*2.093.400*
Ông Kim Gukhui	*9.226.800*	*9.226.800*
Ông Joo Haejun	*3.768.120*	*3.768.120*
Ông Han Munsu	*3.768.120*	*3.768.120*
Ông Chung Jiphoon	*3.766.500*	*3.766.500*
Công ty TNHH DV và PP Finhay Việt Nam	*64.915.465.000*	-
Phải trả khác	**129.759.807.850**	-
Ông Kim Taehyung	*34.440.525.000*	-
Aprogen Medicines Inc.	*39.400.000.000*	-
Abpro Bio Co., Ltd.	*23.599.980.000*	-
Ông Lee Sangyup	*4.876.368.750*	-
Ông Rha Young Chang	*4.574.171.250*	-
Ông Kim Nayoung	*4.574.171.250*	-
Ông Baek Sang Jun	*4.574.171.250*	-
Ông Yang Seunggeun	*3.557.688.750*	-
Ông Kim Kye Suk	*2.541.206.250*	-
Ông Rha Jin Chul	*2.541.206.250*	-
Ông Lee Ho Joon	*2.030.871.600*	-
Ông Byun Jae Kyung	*2.032.965.000*	-
Ông Lee Changho	*1.016.482.500*	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.435.116.730	12.254.610.250
Cộng	**2.435.116.730**	**12.254.610.250**

27. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản cho vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phần

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 đến 05 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	66.379.533.391	4.000.000.000	-	70.379.533.391
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	-	29.808.216	-	29.808.216
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	104.500.000	-	104.500.000
Cộng	**-**	**66.379.533.391**	**4.134.308.216**	**-**	**70.513.841.607**
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	47.683.003	-	47.683.003
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	89.956.005	-	89.956.005
Phải trả người lao động	-	-	456.719.925	-	456.719.925
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	136.100.363.342	-	136.100.363.342
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	-	60.364.000	-	60.364.000
Cộng	**-**	**-**	**136.755.086.275**	**-**	**136.755.086.275**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**-**	**66.379.533.391**	**(132.620.778.059)**	**-**	**(66.241.244.668)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Quyết định số 09/GPĐC-UBCK ngày 19/01/2022 của UBCK Nhà nước cấp cho Công ty, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 358.599.980.000 đồng và lên kế hoạch đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính để đi vào hoạt động bình thường năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán.

Đỗ Thị Xuân	**Đỗ Thị Xuân**	**Nghiêm Xuân Huy**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2022